

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30
Phụ lục - Giao dịch và số dư các bên liên quan	31 - 42



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 4 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Võ Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Hợp	Ủy viên
	Ông Ngô Quang Toàn	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Cảnh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Hoàng Văn Cảnh	Giám đốc
	Ông Đỗ Đức Hợp	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Hoàng Văn Cảnh**  
**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016*

Số: 148 /2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature in cursive script, likely belonging to Lê Thị Thanh Vân.

---

**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**  
*Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016*

---

**Lê Thị Thanh Vân**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.346.597.928</b>	<b>51.663.015.301</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>8.702.462.266</b>	<b>5.579.049.319</b>
1. Tiền	111		8.702.462.266	5.579.049.319
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.957.431.522</b>	<b>23.429.104.431</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	16.877.658.580	14.543.887.888
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.470.076.954	4.806.592.514
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.132.778.361	5.813.599.895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.555.085.693)	(1.734.975.866)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		32.003.320	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>38.475.443.205</b>	<b>22.654.861.551</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	42.392.783.338	26.356.892.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.917.340.133)	(3.702.030.829)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>211.260.935</b>	<b>-</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	211.260.935	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.678.793.281</b>	<b>29.981.678.486</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.305.070.518</b>	<b>22.861.430.494</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	10.736.288.074	11.224.196.726
- Nguyên giá	222		28.504.100.057	27.585.201.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.767.811.983)	(16.361.004.721)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	11.568.782.444	11.637.233.768
- Nguyên giá	228		12.035.981.088	12.035.981.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(467.198.644)	(398.747.320)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.8</b>	<b>4.141.405.914</b>	<b>4.502.007.522</b>
1. Nguyên giá	231		7.331.842.478	7.331.842.478
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.190.436.564)	(2.829.834.956)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.176.189.024</b>	<b>2.475.687.165</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	4.176.189.024	2.475.687.165
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.127.825</b>	<b>142.553.305</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	56.127.825	142.553.305
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>98.025.391.209</b>	<b>81.644.693.787</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>58.990.483.438</b>	<b>45.664.088.611</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.708.953.438</b>	<b>45.182.558.611</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	20.547.855.983	7.636.381.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.402.683.531	5.195.628.414
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	542.070.204	869.651.939
4. Phải trả người lao động	314		6.152.586.957	3.379.712.723
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.734.611.704	4.203.741.842
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	14.469.731.837	23.407.257.843
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		859.413.222	490.184.178
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.281.530.000</b>	<b>481.530.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	481.530.000	481.530.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		800.000.000	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.034.907.771</b>	<b>35.980.605.176</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>39.034.907.771</b>	<b>35.980.605.176</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.246.000.000	24.246.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.246.000.000	24.246.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.776.316.786	2.276.316.786
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.657.371.639	4.103.069.044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	4.103.069.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.657.371.639	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>98.025.391.209</b>	<b>81.644.693.787</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016  
 Giám đốc



Phạm Thị Tú Anh



Phan Thị Hoa



Hoàng Văn Cảnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	427.058.759.902	469.947.423.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	65.921.994	8.250.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		426.992.837.908	469.939.173.856
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	366.201.817.778	429.758.195.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		<b>60.791.020.130</b>	<b>40.180.978.654</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	218.124.642	636.915.032
7. Chi phí tài chính	22	5.19	3.000.141.951	3.695.412.210
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.426.487.506	3.164.062.244
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	49.022.710.362	30.391.098.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		<b>8.986.292.459</b>	<b>6.731.383.281</b>
11. Thu nhập khác	31	5.22	29.146.133	788.983.398
12. Chi phí khác	32	5.22	256.500.593	1.807.718.747
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(227.354.460)	(1.018.735.349)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		<b>8.758.937.999</b>	<b>5.712.647.932</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1.926.966.360	1.460.778.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		<b>6.831.971.639</b>	<b>4.251.869.044</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	2.254	1.268

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016  
 Giám đốc

Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa



Hoàng Văn Cảnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.758.937.999	5.712.647.932
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.913.526.020	2.041.470.575
- Các khoản dự phòng	03	35.419.131	1.844.989.370
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.996.787)	(605.138.106)
- Chi phí lãi vay	06	1.426.487.506	3.164.062.244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.094.373.869	12.158.032.015
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.440.302.147	286.363.877
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.035.890.958)	17.451.436.099
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	22.351.085.459	7.019.714.640
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	86.425.480	170.780.775
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.426.487.506)	(3.164.062.244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.044.660.030)	(1.598.819.714)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	18.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(809.240.000)	(288.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>17.655.908.461</b>	<b>32.053.145.448</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.706.264.888)	(1.185.275.247)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	721.363.637
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.195.380	60.301.533
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(2.657.069.508)</b>	<b>(403.610.077)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ cho vay	33	80.715.803.057	115.219.305.763
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89.653.329.063)	(144.293.777.920)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.937.900.000)	(2.378.252.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(11.875.426.006)</b>	<b>(31.452.724.157)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>3.123.412.947</b>	<b>196.811.214</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.579.049.319	5.382.238.105
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.702.462.266	5.579.049.319

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



**Phạm Thị Tú Anh**



**Phan Thị Hoa**



  
**Hoàng Văn Cảnh**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 4 năm 2015. Vốn điều lệ: 24.246.000.000 đồng. Trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.224.000	12.240.000.000	50,48%
Các cổ đông khác	1.200.600	12.006.000.000	49,52%
<b>Cộng</b>	<b>2.424.600</b>	<b>24.246.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội

Số lao động bình quân năm 2015: 157 người

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

**1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 30/5/2014 đến 31/12/2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

##### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	04 - 06

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Văn phòng Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng năm 2015 Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xăng dầu, không có bộ phận hoạt động kinh doanh khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	130.528.000	418.616.500
Tiền gửi ngân hàng	8.571.934.266	5.160.432.819
<b>Tổng</b>	<b>8.702.462.266</b>	<b>5.579.049.319</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>16.877.658.580</b>	<b>14.543.887.888</b>
- Công ty CP xây lắp I Petrolimex	2.025.725.000	-
- Công ty xăng dầu B12	1.940.290.000	-
- Công ty xăng dầu Bắc Thái	1.399.301.200	323.565.000
- Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	1.551.000.000	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	9.961.342.380	14.220.322.888
<b>Tổng</b>	<b>16.877.658.580</b>	<b>14.543.887.888</b>

**5.3 Các khoản phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.132.778.361</b>	<b>236.903.517</b>	<b>5.813.599.895</b>	<b>584.369.511</b>
- Ký cược, ký quỹ	36.478.000	-	18.727.500	-
- Phải thu khác	913.775.307	236.903.517	3.018.644.287	579.818.483
+ Nguyễn Xuân Tuấn	236.903.517	236.903.517	236.903.517	236.903.517
+ Đỗ Minh Hải	104.118.516	-	-	-
+ Các đối tượng khác	572.753.274	-	2.781.740.770	342.914.966
- Tạm ứng	1.182.525.054	-	2.776.228.108	4.551.028
<b>Tổng</b>	<b>2.132.778.361</b>	<b>236.903.517</b>	<b>5.813.599.895</b>	<b>584.369.511</b>

**5.4 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.555.085.693	-	1.902.333.232	167.357.366

**Trong đó:**

	Quá hạn trên 02 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH SX TM Hưng Phát	-	334.714.732
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Quốc Tế Việt Nam	-	149.940.000
Công ty CP Tư vấn & Dịch vụ kỹ thuật Hưng Thịnh	-	51.474.000
Công ty CP Đại Tín	-	37.290.000
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Thắng	-	406.615.000
Công ty TNHH TM XD Đại Việt Phú	-	191.400.000
Công ty TNHH XD DV TTNT Tân Hoàng Tùng	-	60.610.700
Cty TNHH TM và ĐTư XDựng Anh Trung	-	86.137.744
Nguyễn Xuân Tuấn	-	236.903.517
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>1.555.085.693</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.601.142.245	2.606.723.881	16.772.051.383	2.964.878.720
Công cụ, dụng cụ	41.530.000	-	90.365.000	-
Chi phí SX KDDD	6.137.073.816	-	3.868.815.795	-
Thành phẩm	2.068.414.872	-	1.615.490.908	-
Hàng hóa	6.544.622.405	1.310.616.252	4.010.169.294	737.152.109
<b>Tổng</b>	<b>42.392.783.338</b>	<b>3.917.340.133</b>	<b>26.356.892.380</b>	<b>3.702.030.829</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2015	20.205.855.469	2.454.438.205	4.687.252.407	237.655.366	27.585.201.447	
Tăng trong năm	136.350.909	125.681.070	606.440.000	170.610.478	1.039.082.457	
Mua trong năm	136.350.909	125.681.070	606.440.000	170.610.478	902.731.548	
Đầu tư XDCB hoàn thành					136.350.909	
Giảm trong năm	-	120.183.847	-	-	120.183.847	
Thanh lý, nhượng bán	-	60.208.867	-	-	60.208.867	
Điều chuyển, phân loại lại	-	59.974.980	-	-	59.974.980	
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>20.342.206.378</b>	<b>2.459.935.428</b>	<b>5.293.692.407</b>	<b>408.265.844</b>	<b>28.504.100.057</b>	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	9.742.974.644	2.200.523.989	4.262.653.865	154.852.223	16.361.004.721	
Tăng trong năm	1.083.471.380	91.029.604	278.391.831	31.580.273	1.484.473.088	
Khấu hao trong năm	1.083.471.380	91.029.604	278.391.831	31.580.273	1.484.473.088	
Giảm trong năm	-	77.665.826	-	-	77.665.826	
Thanh lý, nhượng bán	-	51.010.274	-	-	51.010.274	
Điều chuyển, phân loại lại	-	26.655.552	-	-	26.655.552	
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>10.826.446.024</b>	<b>2.213.887.767</b>	<b>4.541.045.696</b>	<b>186.432.496</b>	<b>17.767.811.983</b>	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2015	10.462.880.825	253.914.216	424.598.542	82.803.143	11.224.196.726	
Tại 31/12/2015	9.515.760.354	246.047.661	752.646.711	221.833.348	10.736.288.074	
<i>Trong đó:</i>						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 10.618.877.806 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2015	11.638.127.488	132.716.000	265.137.600	12.035.981.088
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>11.638.127.488</u>	<u>132.716.000</u>	<u>265.137.600</u>	<u>12.035.981.088</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2015	136.093.428	66.357.990	196.295.902	398.747.320
Tăng trong năm	28.651.248	26.543.196	13.256.880	68.451.324
Khấu hao trong năm	28.651.248	26.543.196	13.256.880	68.451.324
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>164.744.676</u>	<u>92.901.186</u>	<u>209.552.782</u>	<u>467.198.644</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2015	<u>11.502.034.060</u>	<u>66.358.010</u>	<u>68.841.698</u>	<u>11.637.233.768</u>
Tại 31/12/2015	<u>11.473.382.812</u>	<u>39.814.814</u>	<u>55.584.818</u>	<u>11.568.782.444</u>

**5.8 Bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	7.331.842.478	-	-	7.331.842.478
- Nhà	6.905.568.478	-	-	6.905.568.478
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	2.829.834.956	360.601.608	-	3.190.436.564
- Nhà	2.403.560.956	360.601.608	-	2.764.162.564
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị còn lại	4.502.007.522	-	360.601.608	4.141.405.914
- Nhà	4.502.007.522	-	360.601.608	4.141.405.914
- Máy móc thiết bị	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>1.989.938.072</b>	<b>1.937.040.074</b>
- CP mua đất tại khu T30 xã Bình Hưng TP. Hồ Chí Minh	1.790.624.735	1.790.624.735
- CP chế tạo máy xúc rửa bồn bể xăng dầu	-	146.415.339
- Cột bơm XE-SDA 2221 OJMBBT-EBT 1Fa dùng cho xe máy	24.155.142	-
- Máy hiện sóng số hiệu Tektronix MD 03044	117.000.000	-
- Cột bơm PECOS cao -1111-380V trang bị cho CH SĐồng	58.158.195	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>2.186.250.952</b>	<b>538.647.091</b>
- Công trình Trụ sở, đất CN TPHCM	165.953.455	165.953.455
- Công trình trạm cấp xăng dầu Sài Đồng	-	211.440.909
- Công trình mở rộng CHXD Sài Đồng	-	136.350.909
- Khảo sát, lập lưới đường, bản đồ hiện trạng đất 12A Giảng Võ	-	24.901.818
- Công trình nhà kho K6 - Sài Đồng	832.992.951	-
- Công trình nhà kho K1 - Sài Đồng	660.266.364	-
- Công trình nhà giới thiệu sản phẩm Sài Đồng	488.720.000	-
- Công trình tạo Cửa hàng XD NKhánh	38.318.182	-
<b>Tổng</b>	<b>4.176.189.024</b>	<b>2.475.687.165</b>

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>56.127.825</b>	<b>142.553.305</b>
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	56.127.825	142.553.305
<b>Tổng</b>	<b>56.127.825</b>	<b>142.553.305</b>

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.547.855.983</b>	<b>20.547.855.983</b>	<b>7.636.381.672</b>	<b>7.636.381.672</b>
- Nomura Trading Company., Ltd	14.427.701.213	14.427.701.213	4.300.112.560	4.300.112.560
- Cty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I	1.800.154.216	1.800.154.216	2.400.092.842	2.400.092.842
- Các đối tượng khác	4.320.000.554	4.320.000.554	936.176.270	936.176.270
<b>Tổng</b>	<b>20.547.855.983</b>	<b>20.547.855.983</b>	<b>7.636.381.672</b>	<b>7.636.381.672</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
<b>Phải nộp</b>	<b>869.651.939</b>	<b>19.282.905.718</b>	<b>19.610.487.453</b>	<b>542.070.204</b>
Thuế giá trị gia tăng	283.670.215	4.182.990.829	4.466.661.044	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.856.927.061	7.856.927.061	-
Thuế XNK	-	2.190.249.115	2.190.249.115	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	435.117.949	1.926.966.360	2.044.660.030	317.424.279
Thuế thu nhập cá nhân	150.863.775	514.221.982	440.439.832	224.645.925
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.600.550.371	2.600.550.371	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.000.000	11.000.000	-
				-
<b>Phải thu</b>	-	<b>(211.260.935)</b>	-	<b>211.260.935</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	(211.260.935)	-	211.260.935

**5.13 Phải trả khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.734.611.704</b>	<b>4.203.741.842</b>
Kinh phí công đoàn	46.038.396	40.591.906
Bảo hiểm xã hội	2.713.622	-
Bảo hiểm y tế	2.417.614	1.882.673
Bảo hiểm thất nghiệp	1.248.793	980.011
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	500.420.000	975.550.000
Phải trả, phải nộp khác	6.181.773.279	3.184.737.252
<b>Dài hạn</b>	<b>481.530.000</b>	<b>481.530.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	481.530.000	481.530.000
<b>Tổng</b>	<b>7.216.141.704</b>	<b>4.685.271.842</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Vay và nợ ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ			1/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>14.469.731.837</b>	<b>14.469.731.837</b>	<b>80.715.803.057</b>	<b>89.653.329.063</b>	<b>23.407.257.843</b>	<b>23.407.257.843</b>	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	-	17.241.235.540	26.105.732.320	8.864.496.780	8.864.496.780	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	683.000.000	683.000.000	9.481.000.000	12.863.729.063	4.065.729.063	4.065.729.063	
- Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	13.786.731.837	13.786.731.837	51.929.996.517	44.143.264.680	6.000.000.000	6.000.000.000	
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đại La	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	
- Các đối tượng khác	-	-	63.571.000	4.540.603.000	4.477.032.000	4.477.032.000	
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-	
<b>Tổng</b>	<b>14.469.731.837</b>	<b>14.469.731.837</b>	<b>80.715.803.057</b>	<b>89.653.329.063</b>	<b>23.407.257.843</b>	<b>23.407.257.843</b>	

**Trong đó:**

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu- Chi nhánh Hà Nội: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HAN.DN.705.150715 ngày 17/7/2015, hạn mức 80 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không quá 60 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh không quá 20 tỷ đồng. Hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, đến ngày 17/7/2016. Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức VHN 150758 ngày 03/4/2015, hạn mức 3.000.000 USD. Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	538.840.654	1.337.476.132	3.424.274.692	34.901.810.824
Tăng trong năm	-	-	-	1.737.476.132	200.000.000	4.251.869.044	6.189.345.176
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	400.000.000
Lãi	-	-	-	-	-	4.251.869.044	4.251.869.044
Tăng khác	-	-	-	1.537.476.132	-	-	1.537.476.132
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.537.476.132	3.573.074.692	5.110.550.824
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	999.674.692	999.674.692
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.424.600.000	2.424.600.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	148.800.000	148.800.000
Giảm khác	-	-	-	-	1.537.476.132	-	1.537.476.132
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>24.246.000.000</b>	<b>2.879.060.000</b>	<b>2.476.159.346</b>	<b>2.276.316.786</b>	<b>-</b>	<b>4.103.069.044</b>	<b>35.980.605.176</b>
Số dư tại 01/01/2015	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	2.276.316.786	-	4.103.069.044	35.980.605.176
Tăng trong năm	-	-	-	500.000.000	-	6.831.971.639	7.331.971.639
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000
Lãi	-	-	-	-	-	6.831.971.639	6.831.971.639
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.277.669.044	4.277.669.044
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.678.469.044	1.678.469.044
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.424.600.000	2.424.600.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	174.600.000	174.600.000
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>24.246.000.000</b>	<b>2.879.060.000</b>	<b>2.476.159.346</b>	<b>2.776.316.786</b>	<b>-</b>	<b>6.657.371.639</b>	<b>39.034.907.771</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	12.240.000.000	12.240.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	12.006.000.000	12.006.000.000
<b>Tổng</b>	<b>24.246.000.000</b>	<b>24.246.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	24.246.000.000	24.246.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	24.246.000.000	24.246.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.424.600.000</b>	<b>2.424.600.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>2.424.600</b>	<b>2.424.600</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>2.424.600</b>	<b>2.424.600</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.424.600	2.424.600
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.424.600</b>	<b>2.424.600</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.424.600	2.424.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	391.903.689.794	443.254.468.440
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.155.070.108	26.692.955.416
<b>Tổng</b>	<b>427.058.759.902</b>	<b>469.947.423.856</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	65.921.994	8.250.000
<b>Tổng</b>	<b>65.921.994</b>	<b>8.250.000</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	333.265.046.586	405.502.048.850
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.936.771.192	24.256.146.352
<b>Tổng</b>	<b>366.201.817.778</b>	<b>429.758.195.202</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.195.380	60.301.533
Lãi chênh lệch tỷ giá	168.929.262	576.613.499
<b>Tổng</b>	<b>218.124.642</b>	<b>636.915.032</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	1.426.487.506	3.164.062.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.573.654.445	531.349.966
<b>Tổng</b>	<b>3.000.141.951</b>	<b>3.695.412.210</b>

**5.20 Chi phí bán hàng**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	17.500.386.949	13.239.126.304
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.148.842.271	255.214.182
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.549.377.947	450.771.262
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.001.183.099	1.042.160.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.852.813.728	982.113.050
Chi phí bằng tiền khác	20.970.106.368	14.421.713.115
<b>Tổng</b>	<b>49.022.710.362</b>	<b>30.391.098.195</b>

**5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.557.485.751	12.463.241.268
Chi phí nhân công	23.596.591.117	19.068.225.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.913.526.020	2.041.470.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.461.013.755	1.782.102.236
Chi phí khác bằng tiền	28.656.768.440	19.548.327.037
<b>Tổng</b>	<b>82.185.385.083</b>	<b>54.903.366.651</b>

5.22 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	721.363.637
Thu nhập khác	29.146.133	67.619.761
<b>Tổng</b>	<b>29.146.133</b>	<b>788.983.398</b>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	9.198.593	176.527.064
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	927.256.106
Xử lý hàng tồn kho chậm luân chuyển	-	114.833.768
Chi phí khác	247.302.000	589.101.809
<b>Tổng</b>	<b>256.500.593</b>	<b>1.807.718.747</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(227.354.460)</b>	<b>(1.018.735.349)</b>

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.926.966.360	1.460.778.888
<b>Tổng</b>	<b>1.926.966.360</b>	<b>1.460.778.888</b>

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.831.971.639	4.251.869.044
Các khoản điều chỉnh		
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL</i>	<i>1.366.394.328</i>	<i>1.178.469.044</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.465.577.312	3.073.400.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.424.600	2.424.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.254	1.268

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Lương và thù lao	1.721.043.000	1.546.033.600
<b>Tổng</b>	<b>1.721.043.000</b>	<b>1.546.033.600</b>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.702.462.266	5.579.049.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.455.351.248	18.622.511.917
<b>Tổng</b>	<b>26.157.813.514</b>	<b>24.201.561.236</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	14.469.731.837	23.407.257.843
Phải trả người bán và phải trả khác	27.763.997.687	12.321.653.514
<b>Tổng</b>	<b>42.233.729.524</b>	<b>35.728.911.357</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng

Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngoại tệ	Công nợ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Yên Nhật (JPY)	75.260.250	23.246.000

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Các khoản vay	14.469.731.837	-	14.469.731.837
Phải trả người bán và phải trả khác	27.282.467.687	481.530.000	27.763.997.687
Chi phí phải trả	-	-	-
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	23.407.257.843	-	23.407.257.843
Phải trả người bán và phải trả khác	11.840.123.514	481.530.000	12.321.653.514

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.702.462.266	-	8.702.462.266
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.455.351.248	-	17.455.351.248
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.579.049.319	-	5.579.049.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.622.511.917	-	18.622.511.917

**6.3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Tài sản	01/01/2015 VND	31/12/2014 VND	Chênh lệch VND
Các khoản phải thu khác	5.813.599.895	3.018.644.287	2.794.955.608
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.794.955.608	(2.794.955.608)
<b>Cộng thay đổi Tài sản</b>			<b>-</b>
<b>Nguồn vốn</b>			
Quỹ đầu tư phát triển	2.276.316.786	738.840.654	1.537.476.132
Quỹ dự phòng tài chính	-	1.537.476.132	(1.537.476.132)
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>			<b>-</b>

**Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Năm 2014 (sau điều chỉnh)	Năm 2014 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.268	1.754	(486)

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016  
 Giám đốc





**Phạm Thị Tú Anh**

**Phan Thị Hoa**

**Hoàng Văn Cảnh**





**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

16	11005500	Xí nghiệp Xăng dầu K131							11 200 000	7 632 000	3 568 000
17	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc							489 900 000	385 696 236	104 203 764
18	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái							4 601 864 000	3 469 214 236	1 132 649 764
19	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ							4 142 710 000	3 233 442 540	909 267 460
20	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh							782 688 000	538 824 043	243 863 957
21	11009200	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam							57 810 000	42 837 210	14 972 790
22	11009300	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình							312 140 000	239 850 247	72 289 753
23	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH							2 642 160 000	1 960 404 633	681 755 367
24	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An							4 460 700 000	3 601 097 438	859 602 562
25	11012000	Công ty Xăng dầu Bình Định							11 100 000	6 050 610	5 049 390
26	11013000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh							4 409 100 000	3 518 714 510	890 385 490
27	11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ							822 805 000	736 855 000	85 950 000
28	11014200	Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng							35 800 000	31 318 000	4 482 000
29	11014300	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu							20 000 000	18 740 000	1 260 000
30	11015000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình							502 090 000	395 075 986	107 014 014
31	11015200	Xí nghiệp Xăng dầu K133							390 700 000	288 347 690	102 352 310
32	11015300	Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình							81 986 000	65 745 505	16 240 495
33	11015400	Chi nhánh Xăng dầu Sơn La							414 520 000	325 798 565	88 721 435
34	11016000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu							1 326 759 091	1 219 061 887	107 697 204
35	11016200	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận							693 528 182	617 570 480	75 957 702
36	11017000	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên							1 376 272 727	1 050 081 995	326 190 732
37	11017200	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum							987 650 000	889 098 000	98 552 000
38	11018000	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế							2 225 540 000	1 665 595 768	559 944 232
39	11021000	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu Petrolimex							58 683 000	55 446 400	3 236 600
40	11025000	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV							260 827 000	247 131 800	13 695 200

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

41	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên							314 700 000	257 346 800	57 353 200
42	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái						3 184 754 864	2 956 143 213	228 611 651	
43	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình						725 680 000	641 992 053	83 687 947	
44	11029000	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên						1 677 856 446	1 428 045 500	249 810 946	
45	11029200	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông						2 011 370 000	1 763 441 113	247 928 887	
46	11030000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng						2 747 280 000	2 410 447 992	336 832 008	
47	11031000	Công ty Xăng dầu Long An						3 707 951 818	3 564 080 802	143 871 016	
48	11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long						275 850 000	233 986 800	41 863 200	
49	11033000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh						804 375 000	758 442 100	45 932 900	
50	11034000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau						2 577 015 000	2 407 534 120	169 480 880	
51	11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng						843 000 000	789 932 865	53 067 135	
52	11036000	Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV						315 050 000	304 160 000	10 890 000	
53	11036200	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước						260 080 000	244 873 200	15 206 800	
54	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang						1 563 456 000	1 262 262 129	301 193 871	
55	11041000	Công ty Xăng dầu Tiên Giang						1 680 085 000	1 560 477 000	119 608 000	
56	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình						243 604 000	176 626 029	66 977 971	
57	11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre						3 684 888 271	3 523 801 124	161 087 147	
58	11044000	Công ty Xăng dầu Quảng Trị						1 558 000 000	1 134 865 776	423 134 224	
59	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai						1 028 920 000	846 876 101	182 043 899	
60	11045200	Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu						994 600 000	758 649 568	235 950 432	
61	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang						146 910 000	111 637 508	35 272 492	
62	11047000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh						2 328 079 819	2 281 612 297	46 467 522	
63	11048000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang						2 973 355 000	2 775 362 200	197 992 800	
64	11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam						6 061 268 000	5 652 940 456	408 327 544	
65	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai						152 850 000	128 037 000	24 813 000	



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo : Năm 2015

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	11001400	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Hà Nội	84 760 000				
2	11001500	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	23 460 000				
3	11003000	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3	200 000				
4	11004000	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	7 500 000				
5	11004200	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	4 800 000				
6	11005000	Công ty Xăng dầu B12	400 000				
7	11005200	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	200 000				
8	11005300	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	135 310 000				
9	11005400	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	7 100 000				
10	11005500	Xí nghiệp Xăng dầu K131	200 000				
11	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	7 830 000				
12	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	28 900 000				
13	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	650 000				
14	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	5 800 000				
15	11009300	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	6 350 000				



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
**GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

16	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	2 700 000			
17	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	62 300 000			
18	11013000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	97 380 000			
19	11015300	Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	87 930 000			
20	11015400	Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	10 400 000			
21	11018000	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	34 900 000			
22	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	18 800 000			
23	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	10 200 000			
24	11029000	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	49 920 000			
25	11029200	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	32 760 000			
26	11030000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	27 320 000			
27	11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	51 030 000			
28	11038000	Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	22 727 273			
29	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	62 550 000			
30	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	3 600 000			
31	11044000	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	1 500 000			
32	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	13 050 000			
33	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	1 300 000			
34	11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2 098 346 232			
35	11053000	Công ty CP Xây lắp 1	10 000 000			

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

36	11056500	Chi nhánh Gas Hà Nội				338 181 817		
37	11057000	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex				264 000 000		
38	11058000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi				750 000		
39	11063000	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh				4 000 000		
40	11074000	Công ty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh				1 800 000		
41	11078000	Công ty CP VT & DV Petrolimex TT Huế				450 000		
42	11090000	CTY TNHH MTV Petrolimex Lào				600 000		
		<b>Cộng</b>				<b>3 621 955 322</b>		

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Trưởng phòng Kế toán



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Mẫu số : 04/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo : năm 2015

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		<b>PHẦN I : NGẮN HẠN</b>	<b>9 888 027 391</b>					
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1 - TNHH MTV	3 000 000					
2	11001700	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	24 860 000					
3	11005000	Công ty Xăng dầu B12	1 940 290 000					
4	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	277 750 000					
5	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1 520 301 200					
6	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	828 597 000					
7	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	290 290 000					
8	11015300	Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	18 876 000					
9	11017000	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	229 800 000					
10	11017200	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	45 375 000					
11	11021000	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	6 809 000					
12	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	145 250 000					





**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Mẫu số : 04/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo : năm 2015

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		<b>PHẦN I : NGẮN HẠN</b>	<b>1 922 523 157</b>	<b>2 207 470 642</b>				
1	11001000	Công ty Xăng dầu KVI - Cty TNHH MTV	1 800 154 216					
2	11001400	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Hà Nội		143 600 600				
3	11002200	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn		75 000 000				
4	11016000	Cty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu		502 500 000				
5	11024000	Tổng Công ty hoá dầu Petrolimex - Cty CP	122 368 941					
6	11031000	Công ty Xăng dầu Long An		240 000 000				
7	11033000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh		813 828 000				
8	11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre		39 542 042				
9	11056000	Công ty CP Gas Petrolimex		393 000 000				
		<b>PHẦN II : DÀI HẠN</b>						

ĐVT : Đồng

Người lập biểu

*Suber*

Phạm Thị Tú Anh

Trưởng phòng Kế toán

*Phan Thị Hoa*

Phan Thị Hoa

40

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo : năm 2015

STT	Mã đơn vị	Đối tượng cho vay	Gốc vay			Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian				
			01/01/2015	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	31/12/2015	Trong năm 2016	Trong năm 2017	Trong năm 2018	Trong năm 2019
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I		Vay và nợ nội bộ tập đoàn								
1		PG Bank - CN Hà Nội								
2		Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam								
II		Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác	18 930 225 843	80 652 232 057	85 112 726 063	14 469 731 837	14 469 731 837			
1		Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD	8 864 496 780	17 241 235 540	26 105 732 320					
2		Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	4 065 729 063	9 481 000 000	12 863 729 063	683 000 000				
3		Ngân hàng BIDV - CN Đại La		2 000 000 000	2 000 000 000					
4		NHàng TNHH MTV HSBC(VNAm) - CN HN	6 000 000 000	51 929 996 517	44 143 264 680	13 786 731 837				
		<b>Cộng</b>	<b>18 930 225 843</b>	<b>80 652 232 057</b>	<b>85 112 726 063</b>	<b>14 469 731 837</b>	<b>14 469 731 837</b>			

Người lập biểu

*Phạm Thị Tú Anh*

Phạm Thị Tú Anh

Trưởng phòng Kế toán

*Phan Thị Hoa*

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu Số : 03/HN-CTC

**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo : năm 2015

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu / Đơn vị bán	Xăng dầu	Hoá dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hoá khác	ĐVT: Đồng
A	B	C	1	2	3	4	
I		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	560 736 513	355 489 674			35 566 072
II		Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong kỳ	233 363 692 029	1 800 900 821			37 908 155
1	11001000	Công ty Xăng dầu KVI - Cty TNHH MTV	233 363 692 029				
2	11024000	Tổng Cty Hoá dầu Petrolimex - Cty CP		1 800 900 821			
3	11001400	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu - Cty XD KVI TNHH 1TV					37 908 155
III		Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong kỳ	233 025 028 707	1 511 639 778			56 865 593
IV		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	899 399 835	644 750 717			16 608 634

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Trưởng phòng Kế toán



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

